

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc.**

Bản án số: **90/2021/DS-PT**

Ngày 02/11/2021

V/v: Tranh chấp về quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Phương Thanh.

Các Thẩm phán: Bà Lê Thu Hương;
Bà Lê Thị Dung.

Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Dung-Thư ký TAND tỉnh Thanh Hoá.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà
Lữ Thị Phương Quý - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 49/2021/TLPT-DS ngày 18/6/2021 về “*Tranh chấp về quyền sử dụng đất*” do bản án sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 10/15/2021 của Tòa án nhân dân huyện N bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 62/2021/QĐ-PT ngày 10 tháng 8 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Bùi Văn Đ - Sinh năm 1972. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Bùi Văn T - Sinh năm 1964. Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã Q, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

Địa chỉ: Phố H thị trấn N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Huy T - Chủ tịch UBND huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Trung D - Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường và ông Trịnh Đình L – Phó Chánh Thanh tra huyện N. (Văn bản ủy quyền ngày 29/10/2020). Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.2. Chị Lê Thị N – Sinh năm 1973 và anh Bùi Văn B – Sinh năm 1999. Cùng địa chỉ: Thôn N, xã Q, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Chị Lê Thị N là người đại diện theo ủy quyền của anh Bùi Văn B (Văn bản ủy quyền ngày 03/10/2018). Có mặt.

3.3. Bà Phạm Thị T – Sinh năm 1931. Địa chỉ: Thôn N, xã Q, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Người đại diện theo ủy quyền của bà T là anh Bùi Văn Đ (Văn bản ủy quyền ngày 20/9/2018). Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. **Nguyên đơn là anh Bùi Văn Đ trình bày:** Năm 1985 bố mẹ anh khai hoang diện tích đất tại làng Q, xã Q, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Năm 1991 bố mẹ anh chuyển đi ở nơi khác, giao lại toàn bộ diện tích đất đó cho anh tiếp tục sử dụng, anh trồng lát, keo, dừa, xoan, hiện nay còn 08 cây lát, 03 cây keo, 01 cây dừa, 04 cây xoan, 01 bụi luồng và một số cây ăn quả khác. Năm 1997 anh được UBND huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 1.870,3m² anh đang sử dụng. Năm 2001 Nhà nước giải tỏa làm đường Hồ Chí Minh, gia đình anh có bị ảnh hưởng 229m² và tài sản trên đất đã được bồi thường theo quy định. Năm 2003, anh đã chuyển nhượng cho ông Lưu Xuân M 526,2m². Sau khi chuyển nhượng đất cho ông M, thửa đất anh sử dụng có ranh giới tiếp giáp như sau: Phía Bắc giáp đất ông Lưu Xuân M; Phía Đông giáp đường Hồ Chí Minh; Phía Nam giáp đất ông Bùi Văn D; Phía Tây giáp thửa đất của ông V. Năm 2006, thực hiện đo đạc lại đất đai theo chủ trương của nhà nước. Thửa đất anh sử dụng được ghi số thửa là 725, tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính xã Q. Toàn bộ thửa đất anh đang sử dụng, anh không tặng cho, không chuyển nhượng cho anh Bùi Văn T, năm 2013 anh T vào đất của anh dùng cọc rào, rào bao quanh chiếm của anh 219,2m² đất và chặt các cây cối của anh đưa về nhà sử dụng, đến ngày 11/11/2017 anh T tiếp tục vào chặt 02 cây na, 01 cây chanh, đào một số bụi nghệ, gừng, khoai môn, chặt cành của 01 cây lát, anh đã làm đơn báo cáo Công an và UBND xã Q, đồng thời đề nghị UBND xã Q giải quyết. Ngày 16/11/2017 UBND xã Q đã hòa giải nhưng không thành. Nay anh yêu cầu Tòa án giải quyết: Xác định diện tích đất anh Tài đang tranh chấp với anh là thuộc quyền sử dụng của anh và buộc anh Tài trả lại diện tích đất 219,2m² và bồi thường cho anh giá trị thiệt hại tài sản là 3.000.000đ. Đề nghị UBND huyện N chỉnh lý lại diện tích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2003 để đảm bảo quyền lợi của gia đình anh.

Về giá trị đất tranh chấp: Anh đề nghị Tòa án căn cứ vào kết quả xem xét thẩm định và định giá tài sản để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

2. **Bị đơn anh Bùi Văn T trình bày:** Năm 1998, anh được bố mẹ cho một

mảnh đất có chiều dài theo mặt đường Hồ Chí Minh là 5m diện tích 219m² tại thửa số 727, bản đồ địa chính xã Q, huyện N. Thửa đất đã được 06 anh em trong gia đình công nhận và được vợ chồng em trai anh Bùi Văn Đ cầm hàng rào. Khi bồi thường làm đường Hồ Chí Minh anh Đ là người kê khai bồi thường và sau đó anh Đ đã đưa cho anh phần anh được bồi thường là 2.000.000đ. Trong quá trình sử dụng đất, anh đã trồng keo, lát xung quanh bờ rào, hiện nay đang còn lát và 03 cây keo, 01 cây dừa, gia đình anh đã nộp thuế và canh tác từ đó đến năm 2012 thì xảy ra tranh chấp. UBND xã Q đã về hòa giải và thống nhất chia theo hàng thừa kế cho anh, nhưng anh Đ không đồng ý. Từ năm 2012 đến nay, anh vào canh tác thửa đất thì bị vợ chồng anh Đ ngăn cản. Anh không chặt phá bất cứ cây gì của gia đình anh Đ, nên anh không đồng ý trả lại đất và bồi thường thiệt hại về tài sản cho anh Đ.

Về giá trị tài sản tranh chấp: Anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

3.1 Ủy ban nhân dân (UBND) huyện N: Không tìm thấy hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Bùi Văn Đ. Lý do Phòng Tài nguyên và Môi trường qua nhiều lần thay đổi địa điểm (Chuyển phòng) xấp xếp lại hồ sơ. Giấy chứng nhận cấp vào thời điểm năm 2003 phòng Địa chính lưu trữ hồ sơ, do cơ sở vật chất chưa đầy đủ nên nhiều hồ sơ lưu trữ bị mối, mọt xông và thất lạc. Việc đo đạc bản đồ địa chính xã Q năm 2006, tỷ lệ 1/2000, có thửa số: 725, tờ bản đồ số 11, diện tích 1124,9m², chủ sử dụng đất ông Bùi Văn Đ và thửa đất số: 727, tờ bản đồ số 11. Diện tích 219,2m², chủ sử dụng đất ông Bùi Văn T, căn cứ biên bản bàn giao diện tích đo đạc địa chính đã được UBND xã Q, Trưởng thôn Q Đại diện đơn vị đo đạc và chủ sử dụng đất là ông Bùi Văn Đ và ông Bùi Văn T ký xác nhận. Tại biên bản hòa giải và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của UBND huyện N trình bày: Việc UBND huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ anh Bùi Văn Đ là đúng theo quy định của pháp luật. Cuối năm 2001 gia đình anh Đ đã được bồi thường là thực tế. Đất đo vẽ bản đồ năm 2006 là đo theo hiện trạng thực tế các hộ gia đình đang sử dụng, để có căn cứ quản lý về đất đai, còn khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ, phải kiểm tra lại diện tích thực tế. Việc ông Đ khởi kiện ông Tài là có căn cứ, ông T không có tài liệu, chứng cứ nào, để chứng minh quyền sử dụng đất của mình. Đề nghị Tòa án căn cứ các quy định pháp luật để giải quyết. Đối với diện tích đất ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Bùi Văn Đ có nhầm lẫn, sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, UBND huyện N sẽ thực hiện đính chính điều chỉnh theo pháp luật.

3.2 Chị Lê Thị N (Vợ anh Đ) trình bày: Năm 1998 chị kết hôn với anh Bùi Văn Đ và sinh sống trên thửa đất của anh Đ có trước khi kết hôn với chị. Quá trình sử dụng đất như anh Đ trình bày là đúng, đến năm 2013 anh T tự ý vào chặt

phá cây cối, nên mới xảy ra tranh chấp. Chị đồng ý với ý kiến của anh Đức, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

3.3. Bà Phạm Thị T (Mẹ đẻ của anh Đ và anh T) trình bày: Năm 1985, vợ chồng bà cùng con trai Bùi Văn Đ (là con út trong gia đình ở cùng vợ chồng bà từ nhỏ đến năm 1991) khai hoang một diện tích đất tại làng Q, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Nay là thửa đất số 725 tờ bản đồ số 11, bản đồ địa chính xã Q. Năm 1991, vợ chồng bà bàn giao lại thửa đất trên cho con trai là Bùi Văn Đ sử dụng còn vợ chồng bà chuyển đến ở một thửa đất khác, nhưng cũng cùng ở thôn T, xã Q, kể từ năm 1991 đến nay vợ chồng bà không còn liên quan, không tranh chấp về quyền sử dụng đất của Bùi Văn Đ đang sử dụng. Từ năm 1985 đến nay vợ chồng bà không kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất Bùi Văn Đ đang sử dụng. Khi nhà nước có chủ trương cấp GCNQSDĐ cho nhân dân thì con trai Bùi Văn Đ kê khai là người sử dụng đất. Vợ chồng bà không có ý kiến gì vì vợ chồng bà ra ở riêng không ở chung với người con nào từ năm 1991. Năm 2007, chồng bà (Bùi Văn T) chết, năm 2009 do sức khỏe suy giảm, con trai Bùi Văn Đ đón bà về ở cùng để tiện chăm sóc, phụng dưỡng. Bà xác định quyền sử dụng đất tại thửa đất đang tranh chấp giữa Bùi Văn Đ và Bùi Văn T là thuộc quyền sử dụng đất của Bùi Văn Đ

Bản án dân sự sơ thẩm số 04 ngày 10/5/2021 của TAND huyện Ngọc Lặc đã: Căn cứ vào: Điều 5, Điều 166 Luật đất đai; Các Điều 501, 502 và 503 Bộ luật dân sự; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 1 Điều 24, khoản 4 Điều 26, khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn: Công nhận diện tích 264,1m² tại thửa số 725 và 727, tờ bản đồ số 11 thôn N, xã Q, huyện N, thuộc quyền sử dụng của hộ anh Bùi Văn Đ.

Buộc anh Bùi Văn T phải trả lại diện tích đất ở 264,1m² các bên đang tranh chấp tại thửa số 725 và 727, tờ bản đồ số 11 thôn N xã Q, huyện N tỉnh Thanh Hóa cho hộ anh Bùi Văn Đ. Ranh giới như sau:

- Phía Đông giáp đường Hồ Chí Minh có chiều dài 5,1 m.
- Phía tây giáp thửa đất 724 hộ ông T có chiều dài 4,5 m.
- Phía Bắc giáp thửa đất 725 hộ ông Đ có chiều dài 54,9 m.
- Phía nam giáp thửa đất 728 của hộ bà H (Vợ ông D) dài 54m.

(Có sơ đồ kèm theo)

Hộ anh Bùi Văn Đ phải liên hệ với chính quyền địa phương để điều chỉnh lại diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phù hợp với chiều dài của các cạnh tiếp giáp và quản lý sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại về tài sản 3.000.000đ (Ba triệu đồng) của anh Bùi Văn Đ.

* **Kháng cáo:** Ngày 21/5/2021 và ngày 22/6/2021 bị đơn là ông Bùi Văn T có đơn kháng cáo, nội dung: Không chấp nhận quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông phải trả lại diện tích đất 264,1m² cho hộ ông Nguyễn Văn Đ; Yêu cầu TA cấp phúc thẩm công nhận diện tích đất 264,1m² thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình ông;

* Tại phiên tòa ngày 22/9/2021 ông Tài có đơn yêu cầu thẩm định, xem xét tại chỗ lại với diện tích đất đang tranh chấp.

* Ngày 18 tháng 10/2021 ông T có đơn không yêu cầu Tòa án xem xét thẩm định. Ông đồng ý với kết quả thẩm định ngày 02/4/2021 của TAND huyện N và đề nghị HĐXX căn cứ vào toàn bộ các tài liệu đã có trong hồ sơ vụ án tiếp tục giải quyết;

* Tại phiên tòa hôm nay: Nguyên đơn ông Bùi Văn Đ, vợ là Nguyễn Thị N và bị đơn ông Nguyễn Văn T đều cùng ý kiến: Thống nhất với kết quả thẩm định xem xét tại chỗ ngày 02/4/2021 của TAND huyện N, ngoài hai bên đang tranh chấp với nhau thì không có ai tranh chấp với các hộ giáp ranh và ngược lại. Hình thể thửa đất từ thời điểm hình thành đến nay không thay đổi, có việc hai bên đổi đất cho hộ bà H nhưng sau khi đổi tổng diện tích đất không thay đổi hoặc có thay đổi thì cũng cộng trừ trong phạm vi khoảng 10m², do các cạnh của thửa đất là những đường không thẳng, có đoạn gấp khúc, nên các bên đã đổi cho nhau để đất của mỗi hộ được vuông vắn hơn.

Ông T vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo, ông Đ vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện. Hai bên không thỏa thuận được việc giải quyết toàn bộ vụ án;

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

- *Về trình tự tố tụng:* Thẩm phán, thư ký và các đương sự thực hiện đúng các quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự;

- *Về nội dung:* Đối với kháng cáo của bị đơn ông Bùi Văn T: Bị đơn yêu cầu được công nhận diện tích đất hiện nay ông đang sử dụng là 264,2m² thuộc quyền của ông và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Văn Đ : Thấy rằng ông Đ khởi kiện ông T yêu cầu trả toàn bộ diện tích đất ông T đang sử dụng, nhưng không có bất cứ căn cứ nào chứng minh diện tích đất ông T đang sử dụng thuộc quyền sử dụng đất của ông Đ, ông T không có giấy tờ về đất không phải là căn cứ để ông Đ khởi kiện. Mặt khác, các tài liệu trong vụ án thể hiện: Năm 1994 ông Đ sử dụng 1680m² (trong đó đất ở 160m², đất vườn 1520m²); đến năm 1997 ông Đ làm đơn xin cấp giấy CNQSD Đ đối với diện tích đất này; Năm 2001 ông Đ bị thu hồi 229m²; năm 2003 ông Đ bán cho ông M 526,2m như vậy diện tích còn lại là **924,8m²**. Năm 2003 UBND huyện N đã cấp cho hộ ông Đ 950m², hiện tại ông Đ đang sử dụng (theo biên bản

thẩm định ngày 02/4/2021) là 923,68m². Như vậy ông Đ đang sử dụng đúng, đủ diện tích đất nên quyền lợi của ông Đ không bị xâm phạm, nên ông Đ không có quyền khởi kiện đối với ông T. Về kháng cáo yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 264,2m² của ông Đ: Nội dung này không được xem xét tại cấp sơ thẩm nên không có cơ sở để xem xét ở cấp phúc thẩm. Do đó chấp nhận 1 phần kháng cáo của ông Bùi Văn T, sửa án sơ thẩm theo hướng bác đơn khởi kiện của ông Đ về yêu cầu buộc ông Bùi Văn T trả lại diện tích đất 264,2m². Về án phí: Ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, ông Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo, các bên không có thỏa thuận được với nhau về các nội dung tranh chấp nên vụ án được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung án sơ thẩm và kháng cáo của bị đơn:

2.1. Xét quá trình hình thành và lịch sử sử dụng đất hộ ông Bùi Văn Đ: Trong đơn khởi kiện và bản tự khai cũng như tại phiên tòa hôm nay, ông Đ đều khai ông được bố mẹ cho diện tích đất là 1870,3m², diện tích này đã được cấp GCNQSD đứng tên Bùi Văn Đ vào năm 1997. Tuy nhiên đây là lời khai của ông chứ không có bất cứ tài liệu nào chứng minh. UBND huyện N cũng khẳng định hồ sơ cấp giấy CNQSD Đ cho hộ ông T cũng không còn gì ngoài giấy CNQSD Đ năm 2003. Tại phiên tòa sơ thẩm ông Đ đã giao nộp cho HĐXX hai văn bản, **một là** biên bản kiểm tra hiện trạng sử dụng đất ngày 29/6/1994 do UBND xã Quang Trung tiến hành, có nội dung tại thửa 498.A12 tờ bản đồ số 4, bản đồ địa chính xã Quang Trung hộ ông Nguyễn Văn Đ đang sử dụng 160m² đất ở và 1520m² đất cây lâu năm, tổng 1680m²; **hai là** đơn xin được cấp GCNQSD Đ do ông Đ viết và ký với nội dung hộ ông Đ xin được cấp GCNQSD Đ đối với hiện trạng đang sử dụng là 160m² đất ở và 1520m² đất vườn, thuộc thửa 498.A12 tờ bản đồ số 4, bản đồ địa chính xã Q. Vậy tổng diện tích sử dụng của ông Đ từ năm 1994 là 1680m² chứ không phải 1870,3m² như ông Đ trình bày.

Đến năm 2001, nhà nước giải tỏa làm đường Hồ Chí Minh gia đình ông bị thu hồi 229m².

Năm 2003, ông chuyển nhượng cho ông Lưu Xuân M 526,2m². Cũng trong năm 2003, ông Đ được cấp giấy CNQSD Đ với diện tích là 930m².

Như vậy, từ diện tích được kiểm tra ban đầu và đề nghị công nhận xin cấp giấy CNQSD Đ là 1680m², ông Đức đã bị thu hồi và bán tổng 755,2m², diện tích còn lại là: 1680m²- 755,2m²= **924,8m²**. Năm 2003 UBND huyện N đã cấp cho

hộ ông Đ 950m², dư hơn so với diện tích thực có là 25,2m². Tại biên bản thẩm định ngày 02/4/2021 diện tích đang sử dụng là 923,68m².

Như vậy GCNQSD Đ cấp cho ông với thực tế sử dụng đất thì ông Đ đã sử dụng đủ diện tích đất.

Nên ông Đ cho rằng so với hình thể và cạnh thửa đã thể hiện trong GCNQSD Đ đã cấp cho gia đình ông thì diện tích đất mà ông Tài đang sử dụng nằm trọn vẹn trong GCNQSDĐ của hộ ông, diện tích đất bị tính sai... là hoàn toàn không phù hợp với thực tế bởi vì GCNQSD Đ ra đời trên cơ sở người dân xin được đăng ký quyền sử dụng đối với diện tích đất mà mình sử dụng, không ai xin cấp một diện tích đất nhỏ hơn một diện tích mà mình đang sử dụng. Mặt khác, từ năm 2006 tại sơ đồ đo vẽ của UBND huyện Ngọc Lặc và hai lần thẩm định tại tòa án cấp sơ thẩm đều thể hiện các thửa đất ông T và ông Đ sử dụng là hoàn toàn độc lập, và có ranh giới rõ ràng.

UBND huyện N và UBND xã Q có quan điểm cho rằng ông T lấn chiếm đất của ông Đ vì một lý do duy nhất là ông Đ có giấy tờ còn ông T sử dụng đất không có giấy tờ, nên ông Đ có quyền kiện ông T. Tuy nhiên, ông Đ không có bất cứ tài liệu nào chứng minh việc diện tích đất ông T đang sử dụng thuộc quyền sử dụng của ông Đ. Theo quy định tại điều 192 của BLTTDS, người khởi kiện chỉ có thể làm đơn yêu cầu khởi kiện khi quyền lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Trong vụ án này, ông Đ đã đang sử dụng đúng đủ diện tích đất của mình nên ông không có quyền khởi kiện đối với ông T, việc ông T sử dụng đất chưa có giấy tờ không liên quan và ảnh hưởng đến quyền lợi ích của ông Đ. Ông T sử dụng đất chưa được nhà nước công nhận không đồng nghĩa với việc diện tích đó thuộc quyền sử dụng của ông Đ.

Do đó, HĐXX chấp nhận đơn kháng cáo của ông Bùi Văn T, sửa án sơ thẩm theo hướng bác đơn khởi kiện của ông Bùi Văn Đ.

2.2. Đối với kháng cáo yêu cầu được công nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất 264,2m² : Tại cấp sơ thẩm ông T chưa đưa nội dung này vào yêu cầu giải quyết nên cấp phúc thẩm không có cơ sở để xem xét.

[3] Về án phí: Do kháng cáo của ông T được chấp nhận một phần nên ông T không phải chịu án phí kháng cáo; Ông Đ phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là 300.000đ. Ông Đ đã nộp đủ.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Bùi Văn T. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021 ngày 10/5/2021 của TAND huyện N như sau:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn Đ về yêu cầu buộc ông Bùi Văn T trả lại diện tích đất 264,2m² tại thửa số 727, tờ bản đồ số 11, bản đồ địa chính xã Q năm 2006, địa chỉ thửa đất: Thôn N, xã Q, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

2. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Trả lại cho ông Bùi Văn T 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số 0011925 ngày 21/5/2021 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện N; Ông Bùi Văn Đ phải chịu 300.000đ án phí đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận, công nhận ông Đức đã nộp đủ theo biên lai thu tiền số AA/2015/0003961 ngày 03/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thanh Hóa (P9);
- TAND, VKSND huyện N;
- Chi cục Thi hành án huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
ĐÃ KÝ

Lê Thị Phương Thanh

